

Số: /SXD-KTVL

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Thanh Hóa;

Căn cứ đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 02 tháng 11 năm 2024 và hồ sơ kèm theo của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Như Tinh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và vật liệu xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Như Tinh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801573743 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 14 tháng 03 năm 2023;

Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, phường Trung Sơn, TP.Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá;

Điện thoại: 02372216666;

Email: Congtynhutinh@gmail.com;

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình;

Địa chỉ: Số 255 Ngô Quyền, phường Trung Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Điện thoại: 02372212222;

Email: Congtynhutinh@gmail.com;

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 55.017**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty CP ĐTXD Như Tình;
- Trang Website Sở XD;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Bá Hải

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 55.017**

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số /SXD-KTVL ngày tháng năm 2025
của Sở Xây dựng Thanh Hóa)*

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
1	2	3
I	THÍ NGHIỆM XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030: 03; ASTM C155; ASTM C188; AASHTO T192
2	Xác định giới hạn bền uốn, nén	TCVN 6016: 2011; ASTM C109; ASTM C1074; AASHTO T106;
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích, hàm lượng bọt khí trong xi măng	TCVN 6017:1995; ASTM C191; ASTM C187; AASHTO T131
II	THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA XÂY DỰNG	
4	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2 : 2006; ASTM C136; AASHTO T27
5	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3 : 2006
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-4 : 2006; ASTM C128, AASHTO T84; TCVN 7572-5 : 2006; ASTM C127; AASHTO T85
7	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hong	TCVN 7572-6 : 2006; ASTM C29/C29M; AASHTO T19
8	Xác định độ ẩm, độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-7 : 2006; ASTM C566; ASTM C70; AASHTO T255; AASHTO T142
9	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8 : 2006; ASTM C142; AASHTO T112
10	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9 : 2006; ASTM C40; AASHTO T21
11	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11 : 2006
12	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13 : 2006; ASTM D4791; AASHTO T335
13	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14 : 2006; ASTM C227
14	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17 : 2006; AASHTO T122; ASTM C142
15	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18 : 2006
16	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19 : 2006
17	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20 : 2006
18	Xác định độ bền của cốt liệu trong dung dịch muối Na ₂ SO ₄ và MgSO ₄	ASTM C88; AASHTO T104

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
1	2	3
19	Xác định hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu	AASHTO T112
20	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	AASHTO T176; ASTM D2419
21	Xác định hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 0.075mm	AASHTO T11; TCVN 9205:2012; ASTM C117
22	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu mịn, thô	TCVN 11807:2017; TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304, T326
III	THÍ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
23	Phương pháp thử độ sụt, độ chảy xèo	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M; AASHTO T119
24	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; ASTM C138; AASHTO T121
25	Thí nghiệm phân tích thành phần hạt hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:2022; ASTM D2850-3a, D4767-3a; AASHTO T234
26	Xác định độ hút nước;	TCVN 3113:2022; ASTM C642, C127, C128;
27	Xác định khối lượng riêng và độ rỗng	TCVN 3112: 2022; ASTM C642-06; ASTM C127
28	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138, C642; AASHTO T121
29	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022; ASTM C1585, C403, T27, T37
30	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39, C42, C1231; AASHTO T22, T140, T42
31	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293, C78; AASHTO T97, T177
32	Xác định cường độ kéo dọc trục khi bẻ của bê tông	TCVN 3120:2022; ASTM C496; AASHTO T198:2009
33	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338: 12; ASTM C403
34	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340: 12; ASTM C1064; AASHTO T309
35	Xác định chiều rộng vết nứt bê tông bằng kính lúp	TCVN 5879: 2009
IV	THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
36	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
37	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
38	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; ASTM C807; ASTM C953; ASTM C403
39	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022; BS EN 445
40	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109/C109M; ASTM C348; ASTM

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
1	2	3
		C349
41	Xác định độ hút nước mẫu vừa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
V	THÍ NGHIỆM NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
42	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996; ASTM D512:2004
43	Xác định hàm lượng ion Sunphat (SO ₄ ⁻)	TCVN 6200:1996; ASTM D516:102
44	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 6186:1996; TCVN 2671:78
VI	THÍ NGHIỆM GẠCH	
45	Gạch xây: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ bền nén; cường độ uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; độ rỗng; vết tróc do vôi; sự thoát muối	TCVN 6355:2009
46	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ nén; Xác định độ rỗng; Xác định độ thấm nước; Xác định độ hút nước	TCVN 6477: 2016
47	Gạch terazo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định độ hút nước, độ co khô; Xác định bền băng giá; Xác định độ bền uốn, độ chịu mài mòn, hệ số ma sát;	TCVN 7744:2013 ; BS EN 13748
VII	THÍ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, uPVC, PPR, HDPE, PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA	
48	Xác định độ va đập của ống nhựa, độ oval của ống, thử áp suất thủy tĩnh; Áp xuất trong; Độ bền kéo; Độ cứng vòng; Độ cứng đàn hồi	TCVN 7305:2008; TCVN 6149:07; TCVN 6041:96; TCVN 6019:10; TCVN 7434:04; TCVN 6144:03; TCVN 8850:11; TCVN 8492:11
49	Xác định kích thước ống, sự thay đổi kích thước theo chiều dọc, oval	TCVN 6145:2007, TCVN 8491:2011, TCVN 6148:2007; TCVN 6150:2003
50	Ống luồn dây điện PE, HDPE, SDR-PR: Thử nghiệm kích thước hình học, độ bền kéo đứt, thử nén, độ bền va đập	TCVN 7305:08; TCVN 11821:17; TCVN7997:09; TCVN 8699:11; TCVN 6144:03; TCVN 9070:12; TCVN 7417:04
VII	THÍ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ MỐI HÀN	
51	Thử kéo	TCVN 197: 14; AASHTO T244
52	Thử uốn	TCVN 198: 08; ASTM E290
53	Thử uốn mối hàn	TCVN 5401: 10; ASTM E190; AWS D1.1/D1.1M:10; ASME BPV code:2011; JIS Z3040:95
54	Thử kéo mối hàn	TCVN 5403: 10; AASHTO T68
55	Thử nghiệm lực kéo dọc trục bulong	TCVN 1916:95; ASTM A370:2002
56	Lực xiết của bulong cường độ cao	JIS B1186

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
1	2	3
57	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại – thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
IX	THÍ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ CẤP PHỐI	
58	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm; Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4196:2012; ASTM D2216:2010; AASHTO T265; TCVN 4202:2012; ASTM D2937; AASHTO T204
59	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; AASHTO T89:2010; AASHTO T90:2010; ASTM D4318:2000
60	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T27:2011; AASHTO T88; ASTM D1140:2000; ASTM D422
61	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:2012; ASTM D3090; ASTM D3080; AASHTO T236
62	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D2166; AASHTO T208
63	Xác định sức chịu tải CBR trong phòng và hiện trường	22TCN 332: 2006; AASHTO T 193-10; TCVN 8821:2012; TCVN 12792:2020; ASTM D1883; ASTM D4429
64	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; AASHTO T215, T49; ASTM D2434
65	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
X	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
66	Xác định cường độ kéo khi ép chặt	TCVN 8862:2011
67	Xác định dung trọng, độ ẩm, độ chặt PP dao dai	TCVN 8729:2012; TCVN 8730:12; TCVN 12791:2020; AASHTO T204; ASTM D7460; ASTM D2937
68	Xđ độ ẩm, KLTT, độ chặt bằng phễu rót cát	TCVN 8730:2012; AASHTO T 191-93; ASTM D1556; 22TCN 346:2006
69	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864: 11; ASTM E950-98, E1082
70	Xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866: 11; ASTM E965-96, E303-93, D4695; AASHTO T278
71	Xác định mô đun đàn hồi E bằng cần Benkelman	TCVN 8867: 11; AASHTO T256; ASTM D4695
72	Thử nghiệm hệ thống nối đất, chống sét	TCVN 9385:2012; BS 6651

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
1	2	3
73	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp ép nước trong lỗ khoan	TCVN 9149:2012
74	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011; ASTM D4429-92
XI	THÍ NGHIỆM NHỰA BITUM	
75	Xác định độ kim lún; chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:05; AASHTO T49; ASTM D5
76	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:05; AASHTO T48; ASTM D92
77	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:05; AASHTO T44; ASTM D2042
78	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:05; AASHTO T228; ASTM D70
79	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:05; AASHTO T182; ASTM D3625; ASTM D1664
80	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017
81	Xác định độ đàn hồi	TCVN 11194:2017; ASTM D6084
XII	THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N	
82	Xác định khối lượng riêng; thành phần hạt; độ ẩm, hệ số thích nước, chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 8735:2012; TCVN 12884:2020; TCVN 4197:2012; AASHTO T37; AASHTO T 255

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.